

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Phát triển nông thôn (Rural Development)

Mã ngành: 52620116. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	-	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Phát triển nông thôn	Specific English for Rural development	2	30	-	EDE121
15-20	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt	Vietnam Economic	2	30	-	VEG121

	Nam	Geography				
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
21	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	2	26	4	RSO221
22	Phát triển cộng đồng	Community Development	2	26	4	CDE221
23	Chính sách phát triển nông thôn	Rural Development Policy	2	30	-	RDP221
24	Kinh tế phát triển nông thôn	Rural Development Economics	2	30	-	RDE221
25	Đánh giá nông thôn	Rural Assessment	2	24	6	RAS221
26	Phát triển nông thôn	Rural Development	2	30	-	RUD221
27	Thống kê kinh tế xã hội	Socioeconomic statistics	2	30	-	SES221
28	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	2	30	-	MIE221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
	Cơ sở hạ tầng nông thôn	Rural infrastructure	2	30	-	RIN221
29-30	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	2	30	-	MAE222
	Hệ thống nông nghiệp	Agricultural Systems	2	30	-	ASY221
	Cơ điện nông nghiệp	Agriculture Mechanization and Electrification	2	30	-	AGM221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
31	Quản lý nông trại	Farm management	2	30	-	FAM321
32	Chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn	Strategy and plan in rural development	2	30	-	SPD321
33	Nghiên cứu phát triển nông thôn	Rural development research	2	30	-	RDR321
34	Phương pháp Khuyến nông	Agricultural Extension methods	2	26	4	AEM321
35	Công tác xã hội trong PTNT	Social work in rural development	2	30	-	SWD321
36	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	Establishment and Analysis of Rural Development Project	2	26	4	EAP321
37	Thống kê nông nghiệp	Agriculture Statistics	2	30	-	AST321
38	Giới và phát triển	Gender and development	2	26	4	GDE321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
39-45	Marketing nông nghiệp	Agricultural Marketing	2	26	4	AMA321
	Dân số và phát triển nông thôn	Population and rural development	2	30	-	PRD321
	Chăn nuôi chuyên khoa	Specialized Animal Husbandry	2	30	-	SAH321

	Lâm sinh tổng hợp	General Sylviculture	2	30	-	GSY321
	Kế toán doanh nghiệp	Enterprise accounting	3	37	8	EAC331
	Tài chính tín dụng nông thôn	Agricultural finance and rural credit	2	30	-	AFC321
	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	26	4	RDP321
	Trồng trọt chuyên khoa	Special Crop production	2	30	-	SCP321
	Du lịch sinh thái	Eco-tourism	2	30	-	ETO321
	Sinh thái nhân văn	Human ecology	2	30	-	HEC321
	Công nghệ sau thu hoạch	Post-harvest technology	2	30	-	PHT321
	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry resource management	2	30	-	FRM321
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh water fish breeding	2	30	-	FFB321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
46	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	Socio-Economy researching methods	2	26	4	SER321
47	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	Commodity and trade mark	2	20	10	CTM321
48	Quản lý môi trường	Environment management	2	30	-	ENM321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
49	TTNN 1: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên, KTXH tại 1 xã	Investigation the natural and socio-economic condition in a commune	1	-	15	RDE411
50	TTNN 2: Xây dựng đề án dự án nông thôn cho 1 xã	Set up scheme the rural project for a commune	1	-	15	RDE412
51	TTNN 3: nghiên cứu chiến lược và kế hoạch phát triển nông nghiệp cho 1 xã	Researching the agricultural strategy and plan for a mommune	1	-	15	RDE413
52	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	RDE905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Kỹ thuật trồng lúa	Skill practice 1: Practics on rice production	2	-	30	SRD421
	Rèn nghề 2: Kỹ thuật chăn nuôi lợn	Skill practice 2: Practics on pig husbandry	2	-	30	SRD422
	Rèn nghề 3: Đánh giá nhu cầu và hiệu quả của các mô hình rèn nghề tại trường	Skill practice 3: Evaluation the need and effect of practice model in TUAF	1	-	15	SRD413
Tổng cộng		Total	120	1527	393	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
	Cộng	16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
	Cộng	17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Xã hội học nông thôn	2	26	4
2	Kinh tế phát triển nông thôn	2	30	-
3	Đánh giá nông thôn	2	24	6
4	Kinh tế vi mô I	2	30	-
5	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	2	26	4
6	Phương pháp khuyến nông	2	26	4
7	Phát triển nông thôn	2	30	-
8	Chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn	2	30	-
9	Rèn nghề 1: Kỹ thuật trồng lúa	2	-	30
	Cộng	18	222	48

3. Năm thứ 3***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chính sách phát triển nông thôn	2	30	-
2	Kinh tế vĩ mô I	2	30	-
3	Trồng trọt chuyên khoa	2	30	-
4	Phát triển cộng đồng	2	26	4
5	Thống kê kinh tế xã hội	2	30	-
6	Cơ sở hạ tầng nông thôn	2	30	-
7	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	2	26	4
8	TTNN 1: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại 1 xã	1	-	15
9	Rèn nghề 2: Kỹ thuật chăn nuôi lợn	2	-	30
	Cộng	17	202	53

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thống kê nông nghiệp	2	30	-
2	Marketing nông nghiệp	2	26	4
3	Nghiên cứu phát triển nông thôn	2	30	-
4	Giới và phát triển	2	26	4
5	Chăn nuôi chuyên khoa	2	30	-
6	Quản lý nông trại	2	30	-
7	Lâm sinh tổng hợp	2	30	-
8	Tiếng Anh chuyên ngành Phát triển nông thôn	2	30	-
9	TTNN 2: Xây dựng đề án dự án nông thôn cho 1 xã	1	-	15
	Rèn nghề 3: Đánh giá nhu cầu và hiệu quả của các mô hình rèn nghề tại trường	1	-	15
	Cộng	18	232	38

4. Năm thứ 4***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Dân số và phát triển nông thôn	2	30	-
2	Kế toán doanh nghiệp	3	45	-
3	Tài chính tín dụng nông thôn	2	30	-
4	Quản lý môi trường	2	30	-
5	Công tác xã hội trong PTNT	2	30	-
6	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	26	4
7	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	2	20	10
8	TTNN 3: nghiên cứu chiến lược và kế hoạch phát triển nông nghiệp cho 1 xã	1	-	15
	Cộng	16	211	29

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

TS. Trần Văn Điền